AASCs

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 30

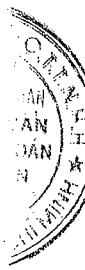

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Uỷ ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.
Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.
Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.
Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 05 năm 2017. Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười bảy, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 06 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 454.328.360.000 VND.

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty con	*Địa chỉ*
Công ty TNHH Phát Triển Taicera	Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM
Công ty TNHH Taicera Keraben	247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lỗ sau thuế của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 114.207.380.122 VND (Năm 2017 Lỗ sau thuế của Công ty mẹ là 69.193.500.819 VND).

Lỗ lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 là 139.422.271.831 VND (Lỗ lũy kế tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2018 là 25.214.891.709 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch
Ông CHEN SIN SIANG	Thành viên
Ông CHEN WEN CHIN	Thành viên
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên
Ông HSU JONG CHIN	Thành viên
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông CHEN YUAN MING	Tổng Giám đốc
Ông LAI PING SHAN	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông HSIEH JAU HWANG	Trưởng ban kiểm soát
Ông CHENG YEU CHYI	Thành viên
Bà CHIEN SU CHEN	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2019
Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Chen Cheng Jen

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2019
Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám Đốc

Chen Yuan Ming

Số : 327 /BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2018 của Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 01 năm 2019 từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Tổng Giám đốc

PHÙNG NGỌC TOÀN
Số Giấy CN ĐKHN KT: 0335-2018-142-1

Kiểm toán viên

TẠ QUANG LONG
Số Giấy CN ĐKHN KT: 0649-2018-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA
DN: ... Thành, Tỉnh Đồng Nai
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600254001, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA, L=Long Thành, S=ĐỒNG NAI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-03-29 08:47:14

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
100	**A . TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**934.524.392.565**	**868.496.175.546**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**146.583.527.680**	**192.840.815.205**
111	1. Tiền		145.373.299.735	192.840.815.205
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.210.227.945	
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**11.573.151.090**	
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04	11.573.151.090	
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**197.355.937.774**	**174.349.295.640**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	164.492.855.185	147.444.405.909
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.267.016.855	7.181.949.367
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	29.792.277.216	26.538.416.573
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	07	(6.196.211.482)	(6.815.476.209)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	**IV. Hàng tồn kho**	08	**546.952.930.329**	**472.151.278.412**
141	1. Hàng tồn kho		548.770.541.326	474.041.174.195
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.817.610.997)	(1.889.895.783)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**32.058.845.692**	**29.154.786.289**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	21.983.865.679	17.835.277.045
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.382.758.592	8.420.883.708
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.692.221.421	2.898.625.536
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**368.168.505.769**	**448.219.023.326**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**13.780.809.097**	**5.964.371.715**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	13.780.809.097	5.964.371.715
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
220	**II. Tài sản cố định**		**318.497.190.329**	**397.574.184.848**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	316.512.447.532	395.124.741.630
222	- Nguyên giá		1.631.688.837.476	1.625.680.373.693
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(1.315.176.389.944)	(1.230.555.632.063)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.984.742.797	2.449.443.218
228	- Nguyên giá		4.607.959.199	4.495.205.069
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(2.623.216.402)	(2.045.761.851)
230	**III. Bất động sản đầu tư**			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**35.372.224.301**	**30.788.633.748**
241	1. Chi phí sản suất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	35.372.224.301	30.788.633.748
250	**V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**			**11.000.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04		11.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**518.282.042**	**2.891.833.015**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	518.282.042	2.891.833.015
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.302.692.898.334**	**1.316.715.198.872**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**830.511.765.157**	**727.246.437.924**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**783.843.765.157**	**727.078.437.924**
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	14	212.719.696.982	209.185.773.235
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.354.170.364	19.272.230.022
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	803.329.379	279.706.129
314	4. Phải trả người lao động		16.734.028.252	17.375.390.184
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	8.562.375.660	16.300.497.282
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	881.959.134	960.493.010
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	526.788.205.386	463.704.348.062
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	**II. Nợ dài hạn**		**46.668.000.000**	**168.000.000**
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	168.000.000	168.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	46.500.000.000	
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**472.181.133.177**	**589.468.760.948**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	18	**472.181.133.177**	**589.468.760.948**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		454.328.360.000	454.328.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		454.328.360.000	454.328.360.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.520.960.000	86.520.960.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ		(76.940.800)	(76.940.800)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		41.346.239.763	45.813.008.047
419	9. Quỹ hỗ trợ xắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.970.123.833	1.952.667.916
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(139.422.271.831)	(25.214.891.709)
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*(25.214.891.709)*	*43.978.609.110*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*(114.207.380.122)*	*(69.193.500.819)*
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		23.514.662.212	26.145.597.494
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.302.692.898.334**	**1.316.715.198.872**

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Đình Tâm	Lai Ping Shan	Chen Yuan Ming

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	21	**1.369.245.628.068**	**1.379.363.539.469**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	19.952.076.478	21.496.690.114
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.349.293.551.590**	**1.357.866.849.355**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	23	**1.211.047.830.923**	**1.186.010.881.750**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**138.245.720.667**	**171.855.967.605**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	7.957.946.259	3.432.357.666
22	7. Chi phí tài chính	25	38.608.772.777	26.576.989.531
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*27.988.609.234*	*21.376.176.891*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			
25	9. Chi phí bán hàng	26	129.891.867.728	129.834.954.345
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	99.032.839.514	97.548.225.380
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(121.329.813.093)**	**(78.671.843.935)**
31	12. Thu nhập khác	28	4.580.072.152	7.446.033.269
32	13. Chi phí khác	29	88.574.463	541.368.667
40	**14. Lợi nhuận khác**		**4.491.497.689**	**6.904.664.602**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(116.838.315.404)**	**(71.767.179.333)**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(116.838.315.404)**	**(71.767.179.333)**
61	**19. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của Công ty mẹ**		**(114.207.380.122)**	**(69.193.500.819)**
62	**20. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**(2.630.935.282)**	**(2.573.678.514)**
70	**21. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**	31	**(2.514)**	**(1.523)**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**			

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Đình Tâm	Lai Ping Shan	Chen Yuan Ming

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
01	**I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
	1. Lợi nhuận trước thuế		**(116.838.315.404)**	**(71.767.179.333)**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		86.995.486.294	90.680.528.206
03	2. Các khoản dự phòng		(691.549.513)	3.279.406.120
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		441.659.022	77.936.801
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(997.028.202)	(670.168.973)
06	5. Chi phí lãi vay		27.988.609.234	21.376.176.891
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		**(3.101.138.569)**	**42.976.699.712**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.462.162.291)	(18.246.973.972)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(74.729.367.131)	(8.593.395.604)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.399.781.771)	(7.742.452.137)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.775.037.661)	9.105.304.926
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(27.580.016.221)	(21.241.354.689)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(793.595.885)	(853.437.561)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		112.910.000	5.553.900.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.265.749.749)	(13.716.307.884)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**(143.993.939.278)**	**(12.758.017.209)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.553.842.050)	(38.557.798.582)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		50.000.000	11.363.635
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.573.151.090)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.000.000.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		998.787.924	1.117.425.963
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**(12.078.205.216)**	**(37.429.008.984)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			(226.400)
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.100.946.988.268	872.149.988.335
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(991.363.130.944)	(754.806.241.059)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(2.115.396.978)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**109.583.857.324**	**115.228.123.898**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(46.488.287.170)**	**65.041.097.705**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**192.840.815.205**	**127.788.041.201**
61	*Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ*		230.999.645	11.676.299
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	03	**146.583.527.680**	**192.840.815.205**

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Đình Tâm	Lai Ping Shan	Chen Yuan Ming

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Uỷ ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 05 năm 2017. Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười bảy, mã số dự án 4336586377 do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 06 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 454.328.360.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, sản xuất.

1.3 Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất, mua bán gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

1.5 Cấu trúc Nhóm Công ty

Tổng số Công ty con: 02

- Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02
- Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

- Tên công ty : Công ty TNHH Phát Triển Taicera
  Địa chỉ : Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM
  Vốn điều lệ : 41.010.706.134 VND
  Tỷ lệ lợi ích : 51,00%
  Tỷ lệ biểu quyết : 51,00%

- Tên công ty : Công ty TNHH Taicera Keraben
  Địa chỉ : 247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM
  Vốn điều lệ : 14.482.440.000 VND
  Tỷ lệ lợi ích : 51,00%
  Tỷ lệ biểu quyết : 51,00%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.
Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải	10%
- Thiết bị công cụ quản lý	12,5%

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

+ Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
+ Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
+ Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

+ Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
+ Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
+ Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	*01/01/2018*
Tiền mặt	1.149.327.884	2.180.508.876
Tiền gửi ngân hàng	144.223.971.851	190.160.306.329
Tiền đang chuyển		500.000.000
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	1.210.227.945	
Cộng	**146.583.527.680**	**192.840.815.205**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		*01/01/2018*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a. Ngắn hạn	**11.573.151.090**	**11.573.151.090**		
- Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Ngân hàng TM TNHH E-Sun	*11.573.151.090*	*11.573.151.090*		
b. Dài hạn			**11.000.000.000**	**11.000.000.000**
- Trái phiếu				
+ Ngân hàng Vietcombank			*11.000.000.000*	*11.000.000.000*
Cộng	**11.573.151.090**	**11.573.151.090**	**11.000.000.000**	**11.000.000.000**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	*01/01/2018*
- White Horse Ceramic Co.,LTD	15.536.558.932	16.269.194.499
- Cebu Oversea Hardware	15.475.511.997	11.718.376.323
- Công ty Cổ phần Hanel Mirolin	3.392.075.876	5.835.087.861
- Các đối tượng khác	130.088.708.380	113.621.747.226
Cộng	**164.492.855.185**	**147.444.405.909**

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018	*01/01/2018*
6.1 Ngắn hạn	**29.792.277.216**	**26.538.416.573**
- Tạm ứng cho nhân viên	851.312.658	964.411.178
- Ký cược, ký quỹ		112.910.000
- Phải thu khác	28.940.964.558	25.461.095.395
+ Trợ cấp thôi việc	*2.498.845.684*	*2.598.669.467*
+ Công ty TNHH MTV DV Công ích Quận 2 (ứng trước tiền thuê đất)	*25.499.065.580*	*21.587.648.620*
+ Khác	*943.053.294*	*1.274.777.308*
6.2 Dài hạn	**13.780.809.097**	**5.964.371.715**
- Ký cược, ký quỹ	13.780.809.097	5.964.371.715
Cộng	**43.573.086.313**	**32.502.788.288**

Đơn vị tính: VND

7. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Phải thu khách hàng				
- In Termak Projelendirme Makina	2.471.401.377		2.418.986.108	
- Công ty Cổ phần Hanel Mirolin	3.392.075.876	1.017.622.763	5.835.087.861	2.917.543.930
- Công ty TNHH Toàn Anh Tuấn			183.698.826	55.109.648
- Các đối tượng khác	1.350.356.992		1.350.356.992	
Cộng	**7.213.834.245**	**1.017.622.763**	**9.788.129.787**	**2.972.653.578**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	*Dự Phòng*	*Giá gốc*	*Dự Phòng*
- Hàng mua đang đi đường			2.328.033	
- Nguyên liệu, vật liệu	175.263.536.050		145.163.850.879	
- Công cụ, dụng cụ	520.000		520.000	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.123.881.609		17.789.376.544	
- Thành phẩm	348.382.603.667	1.817.610.997	311.085.098.739	1.889.895.783
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**548.770.541.326**	**1.817.610.997**	**474.041.174.195**	**1.889.895.783**

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm cuối năm: 18.634.818.759 đồng

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 150.000.000.000 đồng

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	**309.446.119.357**	**1.210.523.487.675**	**33.013.985.518**	**6.324.396.456**	**66.372.384.687**	**1.625.680.373.693**
2. Số tăng trong kỳ		**7.801.313.997**				**7.801.313.997**
- Mua sắm mới		*3.877.805.358*				*3.877.805.358*
- Đầu tư XDCB hoàn thành		*3.923.508.639*				*3.923.508.639*
3. Số giảm trong kỳ	**236.772.000**	**375.187.500**	**1.150.490.714**	**30.400.000**		**1.792.850.214**
- Thanh lý, nhượng bán	*236.772.000*	*375.187.500*	*1.150.490.714*	*30.400.000*		*1.792.850.214*
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	**309.209.347.357**	**1.217.949.614.172**	**31.863.494.804**	**6.293.996.456**	**66.372.384.687**	**1.631.688.837.476**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu kỳ	**146.283.140.490**	**995.211.549.030**	**26.546.730.226**	**5.770.589.973**	**56.743.622.344**	**1.230.555.632.063**
2. Số tăng trong kỳ	**10.957.899.000**	**70.022.115.285**	**1.751.061.901**	**417.057.393**	**3.254.005.565**	**86.402.139.144**
- Khấu hao trong kỳ	*10.957.899.000*	*70.022.115.285*	*1.751.061.901*	*417.057.393*	*3.254.005.565*	*86.402.139.144*
3. Số giảm trong kỳ	**225.303.049**	**375.187.500**	**1.150.490.714**	**30.400.000**		**1.781.381.263**
- Thanh lý, nhượng bán	*225.303.049*	*375.187.500*	*1.150.490.714*	*30.400.000*		*1.781.381.263*
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	**157.015.736.441**	**1.064.858.476.815**	**27.147.301.413**	**6.157.247.366**	**59.997.627.909**	**1.315.176.389.944**
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**163.162.978.867**	**215.311.938.645**	**6.467.255.292**	**553.806.483**	**9.628.762.343**	**395.124.741.630**
Tại ngày cuối kỳ	**152.193.610.916**	**153.091.137.357**	**4.716.193.391**	**136.749.090**	**6.374.756.778**	**316.512.447.532**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 125.439.667.415 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 764.542.230.415 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có

Đơn vị tính: VND

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ		4.495.205.069	4.495.205.069
Số tăng trong kỳ		168.937.500	168.937.500
- Đầu tư XDCB hoàn thành		*168.937.500*	*168.937.500*
Số giảm trong kỳ		56.183.370	56.183.370
- Giảm khác		*56.183.370*	*56.183.370*
Số dư cuối kỳ		4.607.959.199	4.607.959.199
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ		2.045.761.851	2.045.761.851
Khấu hao trong kỳ		593.347.150	593.347.150
Giảm trong kỳ		15.892.599	15.892.599
Số dư cuối kỳ		2.623.216.402	2.623.216.402
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ		2.449.443.218	2.449.443.218
Tại ngày cuối kỳ		1.984.742.797	1.984.742.797

Ghi chú:
(*) Giá trị còn lại TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ : không có
(**) Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2018	*01/01/2018*
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 2		2.013.488.000
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 3		669.438.000
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 4	738.866.300	
+ Chi phí xây dựng tường rào	236.670.455	236.670.455
+ Chi phí thiết kế công trình	779.146.000	779.146.000
+ Chi phí khảo sát địa chất	59.090.909	59.090.909
+ Chi phí san lấp mặt bằng	1.570.380.311	1.570.380.311
+ Chi phí tư vấn thuê đất Quận 2	139.836.000	139.836.000
+ Công trình nhà kho và văn phòng	30.704.157.347	22.703.228.655
+ Thang máy	964.440.000	289.332.000
+ Mua sắm, sửa chữa TSCĐ khác	179.636.979	2.328.023.418
Cộng	**35.372.224.301**	**30.788.633.748**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	*01/01/2018*
12.1 Ngắn hạn	**21.983.865.679**	**17.835.277.045**
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng		21.080.000
- Chi phí sửa chữa	19.038.923.252	13.942.957.832
- Chi phí in catalog		10.472.899
- Chi phí khác	2.944.942.427	3.860.766.314
12.2 Dài hạn	**518.282.042**	**2.891.833.015**
- Vật tư cho xưởng 1		54.058.218
- Vật tư cho xưởng 2		98.977.273
- Vật tư cho xưởng 3		1.194.169.704
- Khác	518.282.042	1.544.627.820
Cộng	**22.502.147.721**	**20.727.110.060**

Đơn vị tính: VND

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn		**526.788.205.386**	**526.788.205.386**	**1.054.446.988.268**	**984.700.532.524**	**457.041.749.642**	**457.041.749.642**
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	*(1)*	*150.962.541.953*	*150.962.541.953*	*311.255.497.737*	*283.072.928.579*	*122.779.972.795*	*122.779.972.795*
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN	*(2)*	*159.148.228.472*	*159.148.228.472*	*345.924.435.381*	*381.414.999.005*	*194.638.792.096*	*194.638.792.096*
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	*(3)*	*92.578.339.804*	*92.578.339.804*	*184.222.252.265*	*179.950.780.281*	*88.306.867.820*	*88.306.867.820*
+ Ngân hàng China Trust	*(4)*	*8.419.949.760*	*8.419.949.760*	*13.968.259.092*	*16.270.697.475*	*10.722.388.143*	*10.722.388.143*
+ Ngân hàng Huanan TP HCM	*(5)*	*34.643.479.442*	*34.643.479.442*	*36.865.354.555*	*8.588.895.907*	*6.367.020.794*	*6.367.020.794*
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	*(6)*	*43.804.489.890*	*43.804.489.890*	*86.727.465.099*	*44.225.482.193*	*1.302.506.984*	*1.302.506.984*
+ Ngân hàng Fubon TW	*(7)*	*2.364.581.419*	*2.364.581.419*	*15.188.809.954*	*12.824.228.535*		
+ Ngân hàng FCB TP.HCM	*(8)*	*34.866.594.646*	*34.866.594.646*	*38.255.003.119*	*25.792.153.185*	*22.403.744.712*	*22.403.744.712*
+ Ngân hàng E-SUN Đồng Nai				*22.039.911.066*	*32.560.367.364*	*10.520.456.298*	*10.520.456.298*
b. Nợ dài hạn đến hạn trả					**6.662.598.420**	**6.662.598.420**	**6.662.598.420**
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai					*6.662.598.420*	*6.662.598.420*	*6.662.598.420*
Cộng		**526.788.205.386**	**526.788.205.386**	**1.054.446.988.268**	**991.363.130.944**	**463.704.348.062**	**463.704.348.062**

13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

		31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn							
+ Ngân hàng E-Sun Taiwan	*(9)*	*46.500.000.000*	*46.500.000.000*	*46.500.000.000*			
Cộng		**46.500.000.000**	**46.500.000.000**	**46.500.000.000**			

(*) Thông tin chi tiết các khoản vay

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Hạn mức	Thời hạn	Dư nợ	Mục đích
(1) Ngân hàng Bangkok TP HCM	USD 7,000,000.00	6 tháng	150.962.541.953	Bổ sung vốn lưu động
(2) Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Nhơn Trạch	VND 160.000.000.000	6 tháng	159.148.228.472	Bổ sung vốn lưu động
(3) Ngân hàng Indovina Đồng Nai	USD 4.000.000,00	6 tháng	92.578.339.804	Bổ sung vốn lưu động
(4) Ngân hàng China Trust	USD 1.500.000,00	6 tháng	8.419.949.760	Bổ sung vốn lưu động
(5) Ngân hàng Huanan TP.HCM	USD 2.200.000,00	6 - 12 tháng	34.643.479.442	Bổ sung vốn lưu động
(6) Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	USD 2,000,000.00	6 tháng	43.804.489.890	Bổ sung vốn lưu động
(7) Ngân hàng Fubon TW	USD 2,000,000.00	6 tháng	2.364.581.419	Bổ sung vốn lưu động
(8) Ngân hàng FCB TP.HCM	USD 1.500.000,00	6 tháng	34.866.594.646	Bổ sung vốn lưu động
(9) Ngân hàng E-Sun Taiwan	USD 2.000.000,00	60 tháng	46.500.000.000	Thực hiện dự án đầu tư

Đơn vị tính: VND

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		*01/01/2018*	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**212.719.696.982**	**212.719.696.982**	**209.185.773.235**	**209.185.773.235**
- Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu	23.329.085.506	23.329.085.506	27.117.395.142	27.117.395.142
- DNTN Bình An	14.874.604.151	14.874.604.151	20.242.357.535	20.242.357.535
- Phải trả các đối tượng khác	174.516.007.325	174.516.007.325	161.826.020.558	161.826.020.558
Cộng	**212.719.696.982**	**212.719.696.982**	**209.185.773.235**	**209.185.773.235**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*31/12/2018*
15.1. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.898.625.536		793.595.885	3.692.221.421
Cộng	**2.898.625.536**		**793.595.885**	**3.692.221.421**
15.2. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	207.877.717	2.905.441.277	2.332.841.840	780.477.154
Thuế thu nhập cá nhân	71.828.412	2.844.705.584	2.893.681.771	22.852.225
Cộng	**279.706.129**	**5.750.146.861**	**5.226.523.611**	**803.329.379**

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	*01/01/2018*
- Lãi vay	764.543.957	355.950.944
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng		7.326.197.566
- Phí hoa hồng bán hàng	1.295.698.558	1.066.101.506
- Phí sử dụng nhãn hiệu	1.231.510.210	567.650.000
- Phí kiểm toán	246.150.000	1.310.150.000
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền vận chuyển, tiền cơm	3.371.470.526	4.092.776.600
- Chi phí phải trả khác	1.653.002.409	1.581.670.666
Cộng	**8.562.375.660**	**16.300.497.282**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	*01/01/2018*
17.1. Ngắn hạn	**881.959.134**	**960.493.010**
- Kinh phí công đoàn	305.684.610	305.684.610
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	576.274.524	654.808.400
17.2. Dài hạn	**168.000.000**	**168.000.000**
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	168.000.000	168.000.000
Cộng	**1.049.959.134**	**1.128.493.010**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**454.328.360.000**	**86.520.960.000**	**(76.714.400)**	**45.813.008.047**	**12.417.366.898**	**44.571.160.753**	**23.165.376.008**	**666.739.517.306**
Tăng vốn trong năm trước							5.553.900.000	5.553.900.000
Lỗ trong năm trước						(69.193.500.819)	(2.573.678.514)	(71.767.179.333)
Giảm vốn trong kỳ			(226.400)					(226.400)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát						(592.551.643)		(592.551.643)
Sử dụng quỹ					(10.464.698.982)			(10.464.698.982)
Số dư đầu năm	**454.328.360.000**	**86.520.960.000**	**(76.940.800)**	**45.813.008.047**	**1.952.667.916**	**(25.214.891.709)**	**26.145.597.494**	**589.468.760.948**
Tăng khác					4.466.768.284			4.466.768.284
Lỗ trong năm nay						(114.207.380.122)	(2.630.935.282)	(116.838.315.404)
Sử dụng quỹ					(449.312.367)			(449.312.367)
Giảm khác				(4.466.768.284)				(4.466.768.284)
Số dư cuối năm	**454.328.360.000**	**86.520.960.000**	**(76.940.800)**	**41.346.239.763**	**5.970.123.833**	**(139.422.271.831)**	**23.514.662.212**	**472.181.133.177**

Đơn vị tính: VND

18. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	*01/01/2018*
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các cổ đông	454.251.419.200	454.251.645.600
Cổ phiếu quỹ	76.940.800	76.714.400
Cộng	**454.328.360.000**	**454.328.360.000**

18. c) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	*01/01/2018*
- Quỹ đầu tư phát triển	41.346.239.763	45.813.008.047
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.970.123.833	1.952.667.916
Cộng	**47.316.363.596**	**47.765.675.963**

18. d) Cổ phiếu

	31/12/2018	*01/01/2018*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.432.836	45.432.836
- Cổ phiếu phổ thông	*45.432.836*	*45.432.836*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	*7.694*	*7.694*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.425.142	45.425.142
- Cổ phiếu phổ thông	*45.425.142*	*45.425.142*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2018	*01/01/2018*
Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	3.594.255,02	6.803.296,86
- Euro (EUR)	36.739,25	35.938,81
- Yên Nhật (JPY)	95.746,00	97.130,00
- Dollar Đài Loan (TWD)	83,00	83,00

Đơn vị tính: VND

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho năm tài chính 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận	982.906.130.092	366.387.421.498	1.349.293.551.590
Doanh thu giữa các bộ phận			
Cộng	**982.906.130.092**	**366.387.421.498**	**1.349.293.551.590**
Kết quả kinh doanh	(67.420.014.078)	(23.258.972.497)	(90.678.986.575)
Doanh thu tài chính	2.935.905.812	5.022.040.447	7.957.946.259
Chi phí tài chính	31.750.016.223	6.858.756.554	38.608.772.777
Thu nhập khác			4.580.072.152
Chi phí khác			88.574.463
Chi phí thuế TNDN hiện hành			
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			(2.630.935.282)
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			**(114.207.380.122)**

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	185.441.954.594	69.845.071.101	255.287.025.695
Tài sản không phân bổ			1.047.405.872.639
Tổng tài sản			**1.302.692.898.334**
Nợ phải trả của bộ phận	163.780.269.354	93.443.290.417	257.223.559.771
Nợ phải trả không phân bổ			573.288.205.386
Tổng nợ phải trả			**830.511.765.157**

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	*Hoạt động đầu tư*	*Hợp nhất*
Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài	1.349.293.551.590		1.349.293.551.590
Tài sản của bộ phận	1.291.119.747.244	11.573.151.090	1.302.692.898.334

Đơn vị tính: VND

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	*Năm 2017*
Doanh thu bán hàng	1.369.245.628.068	1.379.363.539.469
Cộng	**1.369.245.628.068**	**1.379.363.539.469**

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	*Năm 2017*
Chiết khấu thương mại	16.737.205.948	18.625.210.748
Giảm giá hàng bán	339.366.961	6.597.818
Hàng bán bị trả lại	2.875.503.569	2.864.881.548
Cộng	**19.952.076.478**	**21.496.690.114**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	*Năm 2017*
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	1.211.120.115.709	1.186.165.960.742
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(72.284.786)	(155.078.992)
Cộng	**1.211.047.830.923**	**1.186.010.881.750**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	*Năm 2017*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	998.787.924	1.117.425.963
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.105.362.908	2.194.169.605
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.147.018.471	120.762.098
- Lãi bán hàng trả chậm	1.706.776.956	
Cộng	**7.957.946.259**	**3.432.357.666**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	*Năm 2017*
- Chi phí lãi vay	27.988.609.234	21.376.176.891
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.928.643.146	1.571.754.026
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.588.677.493	198.698.899
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.102.842.904	3.430.359.715
Cộng	**38.608.772.777**	**26.576.989.531**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	*Năm 2017*
- Chi phí vận chuyển	55.011.167.270	53.806.190.749
- Chi phí hoa hồng	15.580.301.118	17.382.653.404
- Chi phí xuất khẩu	17.434.591.582	19.976.241.846
- Chi phí thuê kho dự trữ	1.006.538.702	962.046.312
- Chi phí nhân viên	448.242.804	506.395.714
- Chi phí khấu hao TSCĐ	52.036.344	52.036.344
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.139.630.400	362.339.591
- Chi phí bằng tiền khác	39.219.359.508	36.787.050.385
Cộng	**129.891.867.728**	**129.834.954.345**

Đơn vị tính: VND

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	*Năm 2017*
- Chi phí nhân viên quản lý	24.614.061.497	26.832.275.906
- Chi phí công cụ dụng cụ	17.897.980.743	17.112.310.090
- Chi phí khấu hao TSCĐ	33.787.500	
- Chi phí dự phòng	(619.264.727)	3.043.575.268
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.027.430.809	478.660.086
- Chi phí bằng tiền khác	56.078.843.692	50.081.403.980
Cộng	**99.032.839.514**	**97.548.225.330**

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	*Năm 2017*
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	50.000.000	11.363.635
- Thuế nhập khẩu được hoàn	818.694.925	5.223.070.568
- Thu nhập từ bán phế liệu	1.587.684.365	1.235.332.717
- Thu nhập khác	2.123.692.862	976.266.349
Cộng	**4.580.072.152**	**7.446.033.269**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	*Năm 2017*
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		53.320.625
- Phí nhượng quyền thương hiệu		413.995.560
- Chi phí khác	88.574.463	74.052.482
Cộng	**88.574.463**	**541.368.667**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	*Năm 2017*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng		

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	*Năm 2017*
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	(114.207.380.122)	(69.193.500.819)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45.425.142	45.425.142
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(2.514)	(1.523)

Đơn vị tính: VND

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	*Năm 2017*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	983.566.916.185	930.770.105.917
Chi phí nhân công	139.636.381.875	138.290.972.043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.995.486.294	90.680.528.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.962.221.858	156.296.779.483
Chi phí khác bằng tiền	106.531.680.586	94.287.729.775
Cộng	**1.476.692.686.798**	**1.410.326.115.424**

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch HĐQT
Ông CHEN SIN SIANG	Thành viên HĐQT
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên HĐQT
Ông CHEN YUAN MING	Tổng giám đốc

Trong quá trình hoạt động kinh doanh năm 2018, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các thành viên quản lý chủ chốt. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Nội dung nghiệp vụ**	**Giá trị giao dịch**
Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	577.060.000
Ông CHEN SIN SIANG	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	566.764.000
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	559.837.600
Ông CHEN YUAN MING	Tổng giám đốc	Lương và thưởng	559.616.602

Cho đến ngày 31/12/2018, không còn khoản nào chưa được thanh toán với các thành viên quản lý chủ chốt.

33.2 Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Tỷ lệ vốn**
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	51%
Công ty TNHH Phát Triển Taicera	Công ty con	51%

Trong quá trình hoạt động kinh doanh năm 2018, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan là tổ chức. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Nội dung nghiệp vụ**	**Giá trị giao dịch**
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Bán hàng	11.548.119.834
Công ty TNHH Phát Triển Taicera	Công ty con	Bán hàng	165.681.865

Cho đến ngày 31/12/2018, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Nội dung nghiệp vụ**	**Giá trị khoản phải thu**
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Phải thu tiền bán hàng	12.780.399.183
Công ty TNHH Phát triểnTaicera	Công ty con	Phải thu tiền bán hàng	723.383.316

33.3. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

33.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Đình Tâm	Lai Ping Shan	Chen Yuan Ming